QNC
corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
A: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, Tp. Uông Bí, Quảng Ninh
T: (+84) 203.3668355 - 3854143 • F (+84) 203.3668354 - 3668392
E: qnc@qncc.vn - phongkinhdoanhqnc@gmail.com • W www.qncc.vn

HOÀNG VĂN CÔNG

Digitally signed by HOÀNG VĂN CÔNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NINH, L=Thành phố Uông Bí, O=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH, OU=Phòng Tổ Chức Hành Chính, T=Trưởng Phòng, CN=HOÀNG VĂN CÔNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:022073010910
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2024.08.01 15:51:56+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2024

- **Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
- **Bảng cân đối kế toán**
- **Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành - P. Phương Nam- TP Uông Bí - T. Quảng Ninh
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Mẫu số : B01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**813.785.544.924**	**704.935.048.293**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**21.571.380.816**	**58.467.338.466**
1. Tiền	111	VI.1	5.821.380.816	52.467.338.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.750.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**580.428.131.574**	**503.220.481.773**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	433.928.366.062	333.376.316.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		165.010.666.288	180.662.242.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	17.073.839.563	22.585.245.797
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(35.584.740.339)	-33.403.322.135
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	0
IV.Hàng tồn kho	**140**		**211.348.325.117**	**141.729.956.126**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	229.001.814.819	160.707.451.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(17.653.489.702)	-18.977.495.748
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**437.707.417**	**1.517.271.928**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	412.999.998	1.163.498.323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	353.773.605
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		24.707.419	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**935.123.198.276**	**984.075.934.807**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**8.051.209.551**	**7.438.458.026**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.13	-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		180.000.000	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	7.871.209.551	7.438.458.026
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	0
II. Tài sản cố định	**220**		**856.814.996.857**	**913.111.226.972**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.9**	**856.814.996.857**	**913.089.547.783**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.160.463.409.494	2.144.964.258.552
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.303.648.412.637)	-1.231.874.710.769
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	VI.11	-	**0**
- Nguyên giá	225		-	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	VI.10	-	**21.679.189**
- Nguyên giá	228		1.040.600.000	1.040.600.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.040.600.000)	-1.018.920.811
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	**0**
- Nguyên giá	231		-	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.633.968.942**	**9.292.257.001**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.584.552.562	3.584.552.562
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	18.049.416.380	5.707.704.439
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	VI.2	**28.158.320.028**	**28.158.320.028**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.424.000.000	1.424.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.622.033.500	7.622.033.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.887.713.472)	-1.887.713.472
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.000.000.000	21.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**20.464.702.898**	**26.075.672.780**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	13.065.961.192	18.473.495.093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	0
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.398.741.706	7.602.177.687
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		**1.748.908.743.200**	**1.689.010.983.100**
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		**1.072.352.072.028**	**1.045.057.334.362**
I. Nợ ngắn hạn	310		**924.017.326.490**	**865.001.440.258**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	180.231.734.532	173.354.917.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.393.311.167	9.936.463.923
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	50.201.176.329	71.660.659.301
4. Phải trả người lao động	314		18.164.396.973	20.954.014.867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	699.336.987	524.084.059
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	62.358.150.923	69.623.255.305
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	558.969.219.579	518.948.045.277
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**148.334.745.538**	**180.055.894.104**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	-	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	-	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	-	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	4.144.984.095	4.144.984.095
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	140.873.331.529	172.914.064.953
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.316.429.914	2.996.845.056
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**676.556.671.172**	**643.953.648.738**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25	**676.556.671.172**	**643.953.648.738**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		600.000.000.000	*600.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	*0*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.077.290.480	2.077.290.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.894.390.964)	-1.894.390.964
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.113.270.078	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.260.501.578	33.657.479.144
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trướ	*421a*		33.657.479.144	*-41.164.891.343*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		32.603.022.434	*74.822.370.487*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		**1.748.908.743.200**	**1.689.010.983.100**

Uông Bí, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Tuyến	Nguyễn Ngọc Anh	Tô Ngọc Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành - P. Phương Nam- TP Uông Bí - T. Quảng Ninh
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Mẫu số : B02a-DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2024

ĐVT :ĐVN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II-2024		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	**431,192,285,422**	**329,575,507,031**	**766,064,722,230**	**641,228,091,823**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		552,091,897	1,149,689,610	1,186,226,277	2,197,245,385
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**430,640,193,525**	**328,425,817,421**	**764,878,495,953**	**639,030,846,438**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	365,768,655,767	293,334,012,035	663,985,815,029	558,175,188,103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**64,871,537,758**	**35,091,805,386**	**100,892,680,924**	**80,855,658,335**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	351,949,988	3,075,931,224	776,508,799	3,134,204,024
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	16,268,311,062	9,105,902,251	25,976,319,516	18,646,401,191
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		11,063,677,537	7,452,223,016	23,915,703,525	16,647,853,249
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	101,545,548	157,264,470	1,127,665,608	641,046,851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	13,420,699,989	15,118,337,318	30,746,219,012	24,716,923,685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	**30**		**35,432,931,147**	**13,786,232,571**	**43,818,985,587**	**39,985,490,632**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	956,276,193	34,136,476,235	1,156,476,966	34,159,773,594
12. Chi phí khác	32	VII.7	1,786,550,122	3,057,344,072	3,610,851,960	3,639,941,906
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**-830,273,929**	**31,079,132,163**	**-2,454,374,994**	**30,519,831,688**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**34,602,657,218**	**44,865,364,734**	**41,364,610,593**	**70,505,322,320**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	7,238,828,570	9,609,185,128	8,761,588,159	14,896,530,522
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**27,363,828,648**	**35,256,179,606**	**32,603,022,434**	**55,608,791,798**
17.1.Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			**0**	0	0	0
17.2. Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông Công ty			**27,363,828,648**	35,256,179,606	32,603,022,434	55,608,791,798
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Uông Bí, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Tuyến	Nguyễn Ngọc Anh	Tô Ngọc Hoàng

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

ĐC: Khu Hợp Thành - P. Phương Nam- TP Uông Bí - T. Quảng Ninh

MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Báo cáo tài chính
Mẫu số B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**41.364.610.593**	**70.505.322.320**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**101.691.857.858**	**39.507.492.842**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		73.073.714.411	58.581.587.541
- Các khoản dự phòng	03		1.176.997.016	(227.578.284)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.392.761.985	1.475.946.035
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(867.319.079)	(36.970.315.699)
- Chi phí lãi vay	06		23.915.703.525	16.647.853.249
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**143.056.468.451**	**110.012.815.162**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79.527.985.880)	23.903.256.670
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68.090.926.963)	53.966.315.077
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.327.978.215	(119.827.168.169)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.158.032.226	(1.252.035.976)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.900.483.531)	(13.159.603.423)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.105.148.998)	(27.663.085)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**-12.082.066.480**	**53.615.916.256**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.194.951.781)	(71.277.826.503)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.000.000	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	29.100.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		773.381.718	4.214.628.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**-28.401.570.063**	**-37.963.197.903**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		483.286.207.901	417.272.566.648
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(479.698.529.008)	(431.806.124.383)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**3.587.678.893**	**-14.533.557.735**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-36.895.957.650**	**1.119.160.618**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**58.467.338.466**	**3.166.679.725**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**21.571.380.816**	**4.285.840.343**

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Tuyến	*Nguyễn Ngọc Anh*	*Tô Ngọc Hoàng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
ĐC: Khu Hợp Thành - P. Phương Nam- TP Uông Bí - T. Quảng Ninh
MÃ SỐ THUẾ :5700100263

Mẫu
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1I Năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28 tháng 7 năm 2022

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường tiêu thụ trong nước, chính sách thay đổi, giá các nguyên vật liệu biến động nhiều, Dây truyền sản xuất đã ổn định nhưng tiêu thụ thị trường nội địa giảm. Công ty chủ yếu xuất khẩu nên doanh thu quý này có tăng so với các quý trước nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than
Trung tâm Tư vấn Thiết kế, Giám sát và Quản lý dự án đầu tư	Uông Bí, Quảng Ninh	Tư vấn thiết kế iám sát và Quản lý dự án đầu tư

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024bao gồm:

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	57,00%	57,00%

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm :

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán Quý 2/2024 bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng : trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
+ Máy móc, thiết bị	05 -15
+ Phương tiện vận tải	06 -12
+ Thiết bị văn phòng	03 -08
+ Các tài sản khác	10- 30
+ Quyền sử dụng đất	10- 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

b) Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác .

c) Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

d) Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

đ) Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

a) Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

e) Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa niên độ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

+ Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

đ) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

e) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,. . .

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tuỳ theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) .

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

1- Tiền và các khoản tương đương tiền			**Cuối quý**		**Đầu năm**
- Tiền mặt			1.165.128.218		2.496.430.427
- Tiền gửi ngân hàng			4.656.252.598		49.970.908.039
- Tiền các khoản tương đương tiền			15.750.000.000		6.000.000.000
Cộng			**21.571.380.816**		**58.467.338.466**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối năm**			**Đầu năm**	
	Số lượng		**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			**0**		
+ Dài hạn			21.000.000.000		21.000.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			**5.986.900.000**		**5.986.900.000**
Công ty cổ phần Xí nghiệp Than Uông Bí	5,44 %		5.986.900.000	5,443	5.986.900.000
Đầu tư vào công ty con		0	**1.424.000.000**		**1.424.000.000**
Công ty cổ phần TM Sông Sinh			1.424.000.000		1.424.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2024 như sau :

Tên Công ty con	**Nơi thành lập và hoạt động**		**Hoạt động KD chính**	**Tỷ lệ lợi ích**	**Quyền biểu quyết**
Công ty cổ phần TM Sông Sinh	Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh		Kinh doanh thương mại, khách sạn, dịch vụ	56,96%	56,96%

3. Phải thu của khách hàng		**Cuối năm**		**Đầu năm**
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		**433.928.366.062**		**333.376.316.111**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		433.928.366.062		333.376.316.111
+ Nợ phải thu xi măng +Clinker		*328.982.609.263*		*276.695.129.240*
+ Chuyển nhượng QSD đất các DA SCHT :		*17.883.251.591*		*18.480.039.215*
- Các khoản phải thu khách hàng khác		87.062.505.208		38.201.147.656

4. Phải thu khác	Cuối năm			Đầu năm	
	Giá trị		Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn TK 138,141,244					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0			0	
- Phải thu người lao động	475.193.450			452.723.600	
- Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất DA CSHT	120.000.000			120.000.000	
- Nhà máy Xi măng Lam Thạch II tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	653.252.941			59.520.372	
- Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	355.783.507			4.046.422.803	
- Ký quỹ, ký cược	500.000.000			0	
- Phải thu khác	14.969.609.665			17.906.579.022	
Cộng	**17.073.839.563**			**22.585.245.797**	
b/ Dài hạn					
- Ký quỹ, ký cược	7.871.209.551			7.438.458.026	
Cộng	**7.871.209.551**			**7.438.458.026**	

5- Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	199.038.243.208		123.528.387.867	
- Công cụ, dụng cụ	2.527.739.184		987.873.400	
- Chi phí SX, KD dở dang	31.392.325.280		41.960.931.319	
+ CP SXKD dở dang	31.392.325.280		41.960.931.319	
- Thành phẩm	3.319.880.478		1.597.324.537	
- Hàng hóa	122.368.374		235.112.438	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**236.400.556.524**		**168.309.629.561**	

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm			Đầu năm	
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**Giá gốc**		**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
+ CP đầu tư các DA KDCSHT	3.584.552.562	0	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối năm**			**Đầu năm**	
- XDCB	18.049.416.380	0	18.049.416.380	5.707.704.439	5.707.704.439
Trong đó :					
Dự án nhà máy bao bì xi măng	0		0	54.545.455	54.545.455
Dự án phát điện nhiệt dư 12M	398.148.148		398.148.148	398.148.148	398.148.148
Công trình lắp đặt Nhà xưởng sx vỏ bao bên TG Quảng Ninh	1.678.570.570		1.678.570.570	0	0
Công trình thi công xây dựng Sân bóng cho CB CNV	1.168.731.620		1.168.731.620	401.796.244	401.796.244
Công trình thi công xây dựng Phân Xưởng cơ giới mới	1.987.025.213		1.987.025.213	0	0
Công trình Tuyến băng tải bao Xi măng ra Cảng Lam Thạch	3.846.624.831		3.846.624.831	0	0
Công trình Thiết kế silo 3000 tấn - DC 1	1.603.582.025		1.603.582.025	0	0
Công trình Nâng cấp nhà xuất Clinker đường thủy	4.446.400		4.446.400		
Công trình Trạm cấp nhiên liệu nội bộ	738.054.550		738.054.550		
Công trình Mở rộng kho phụ gia DC1	505.069.022		505.069.022	0	0
Công trình nâng cấp dây chuyền đốt rác dây chuyền 2	851.984.000		851.984.000	0	0
Gia công lắp mới máy băm rác 2 trục lục giác	695.879.243		695.879.243		
Dây chuyền tái chế gạch chịu lửa	38.027.272		38.027.272		
Kho chứa Chất thải công nghiệp thông thường (kho kín)	55.011.151		55.011.151		
Đổ Bê Tông Sân bãi xưởng xuất hàng + VP xưởng	444.760.435		444.760.435		

Công trình Gia công, chế tạo vòi phun than đầu lò	45.143.161		45.143.161		
Công trình xây dựng cơ bản tại Mỏ Đá Phương Nam	3.988.358.739		3.988.358.739	4.853.214.592	4.853.214.592
Công chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**18.049.416.380**	**0**	**18.049.416.380**	**5.707.704.439**	**5.707.704.439**
7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục)					
8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục)					
9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục)					
10. Tăng giảm bất động sản đầu tư					
11. Chi phí trả trước			**Cuối năm**		**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn			**412.999.998**		**1.163.498.323**
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng			0		0
- Các khoản khác			412.999.998		1.163.498.323
Trong đó :					
+ CP chờ phân bổ VP công ty			412.999.998		326.666.667
+ CP sửa chữa lớn NMXM Lam Thạch II			0		453.187.819
+ Tiền thuê đất KV Uông Bí			0		383.643.837
b/ Dài hạn			**20.464.702.898**		**26.075.672.780**
- CP dự án khai thác Mỏ sét Núi Na			1.785.895.952		3.095.933.067
- CP cấp quyền khai thác đá			4.765.009.476		7.446.556.550
- Phí cấp quyền khai thác - Đất sét Núi Na			1.995.320.411		1.742.572.109
- Các khoản khác			11.918.477.059		13.790.611.054
Trong đó :			0		0
+ Thăm dò khai thác Mỏ đá PN			0		148.555.555
+ CP phí đền bù GPMB hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam			4.304.610.865		5.837.905.596
- Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			7.398.741.706		7.602.177.687
+ CP khác			215.124.488		201.972.216
12. Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục 01)					

13. Phải trả người bán	**Cuối năm**			**Đầu năm**	
	Giá trị		**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**180.231.734.532**		**180.231.734.532**	**173.354.917.526**	**173.354.917.526**
Trong đó :					
- Công ty cổ phần Đầu Tư và Vận Tải Hưng An	6.278.649.834		6.278.649.834	343.235.600	343.235.600
-Công ty CP xi măng Hoàng Long	3.301.200.000		3.301.200.000	7.810.000.000	7.810.000.000
- Công ty Cổ phần Tâm Vân Hạ Long	83.977.428.667		83.977.428.667	68.512.596.267	68.512.596.267
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Uông Bí	5.268.932.979		5.268.932.979	5.268.932.979	5.268.932.979
- Công ty CP SILKROAD Hà Nội	4.200.000.000		4.200.000.000	10.183.452.370	10.183.452.370
- Công ty Cổ phần Xí Nghiệp Than Uông Bí	13.149.004.983		13.149.004.983	1.299.744.679	1.299.744.679
- Phải trả các đối tượng khác	64.056.518.069		64.056.518.069	62.680.585.439	62.680.585.439
- Chi nhánh công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh - Xí nghiệp xây lắp mỏ Uông Bí	0		0	17.256.370.192	17.256.370.192
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Đầu năm**		**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối năm**
a/ Phải nộp	**71.660.659.302**		**40.728.882.272**	**62.213.072.664**	**50.176.468.910**

- Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.565.726.682		7.549.996.720	19.126.313.802	1.989.409.600
- Thuế xuất, nhập khẩu	4.060.115.005		0	4.060.115.005	0
- Thuế TNDN	19.898.122.508		8.761.588.159	16.105.148.998	12.554.561.669
- Thuế tài nguyên	1.037.315.505		7.620.520.218	7.174.727.502	1.483.108.221
- Thuế nhà đất, tiền sử dụng đất	(1.948.719.006)		6.155.590.060	4.884.273.233	-677.402.179
- Thuế thu nhập cá nhân	324.669.248		269.693.571	212.488.364	381.874.455
- Các loại thuế khác	-		4.000.000	4.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.723.429.361		10.367.493.544	10.646.005.760	34.444.917.144
b/ Phải thu			**Cuối năm**		**Đầu năm**
- Thuế TNCN			24.707.419		0
14. Chi phí phải trả			**Cuối năm**		**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn			**699.336.987**		**524.084.059**
- Chi phí lãi vay phải trả			699.336.987		524.084.059
b/ Dài hạn					
15. Phải trả khác			**Cuối năm**		**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn			**62.358.150.923**		**69.623.255.305**
- Kinh phí công đoàn			252.090.400		255.363.600
- Bảo hiểm xã hội , y tế+ BHTN			306.790.285		0
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông + liên doanh			4.095.447.766		4.095.447.766
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước			1.761.877.251		1.761.877.251
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			55.941.945.221		63.510.566.688
b/ Dài hạn			**4.144.984.095**		**4.144.984.095**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			4.144.984.095		4.144.984.095
15. Vốn chủ sở hữu					
a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (phụ lục 02)					
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			**Cuối quý**		**Đầu năm**
- Vốn góp của các đối tượng khác			599.320.000.000		599.320.000.000
- Cổ phiếu quỹ			680.000.000		680.000.000
Cộng			**600.000.000.000**		**600.000.000.000**
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			**Năm nay**		**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm			600.000.000.000		500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			0		100.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm			600.000.000.000		600.000.000.000
d/ Cổ phiếu			**Cuối năm**		**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			60.000.000		60.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			60.000.000		60.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông			60.000.000		60.000.000
- Cổ phiếu qũy			68.000		68.000
+ Cổ phiếu phổ thông			68.000		68.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			59.932.000		59.932.000
+ Cổ phiếu phổ thông			59.932.000		59.932.000
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/cổ phiếu*					
d/ Các Quỹ của Công ty			**Cuối năm**		**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển		0	10.113.270.078		10.113.270.078

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty				
	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.571.380.816		58.467.338.466	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	459.053.415.176		363.400.019.934	
Các khoản cho vay	0		0	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	28.158.320.028		28.158.320.028	
Cộng	**508.783.116.020**		**450.025.678.428**	

			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2024	31/12/2023
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			699.842.551.108	691.862.110.230
Phải trả người bán, phải trả khác			246.734.869.550	247.123.156.926
Chi phí phải trả			699.336.987	524.084.059
Cộng			**947.276.757.645**	**939.509.351.215**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.571.380.816			21.571.380.816
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	451.002.205.625	7.871.209.551		458.873.415.176
Đầu tư dài hạn		28.158.320.028		28.158.320.028
Cộng	**472.573.586.441**	**36.029.529.579**	**0**	**508.603.116.020**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.467.338.466			58.467.338.466
Phải thu của khách hàng, phải thu khác	355.961.561.908	7.438.458.026		363.400.019.934
Đầu tư dài hạn		28.158.320.028		28.158.320.028
Cộng	**414.428.900.374**	**35.596.778.054**	**0**	**450.025.678.428**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	558.969.219.579	123.873.331.530	17.000.000.000	699.842.551.109
Phải trả người bán, phải trả khác	242.589.885.455	4.144.984.095		246.734.869.550
Chi phí phải trả	699.336.987			699.336.987
Cộng	**802.258.442.021**	**128.018.315.625**	**17.000.000.000**	**947.276.757.646**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	518.948.045.278	57.452.290.083	17.000.000.000	593.400.335.361
Phải trả người bán, phải trả khác	242.978.172.831	4.144.984.095		247.123.156.926
Chi phí phải trả	524.084.059			524.084.059
Cộng	**762.450.302.168**	**61.597.274.178**	**17.000.000.000**	**841.047.576.346**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VII.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Năm nay	Năm trước
1/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	766.816.185.721	642.206.330.283
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.700.847.726	27.162.870.934
Cộng	**815.517.033.447**	**669.369.201.217**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**1.186.226.277**	**2.197.245.385**
+ Chiết khấu thương mại	1.186.226.277	2.197.245.385
3/ Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	625.758.421.639	532.674.260.081
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.227.393.390	25.500.928.022
Cộng	**663.985.815.029**	**558.175.188.103**
4/ Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	776.508.799	3.134.204.024
Cộng	**776.508.799**	**3.134.204.024**
5/ Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	23.517.892.566	16.647.853.249
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-2.879.652.380	34.195.907
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ	4.868.028.371	1.475.946.035
- Chi phí tài chính khác	470.050.959	488.406.000
Cộng	**25.976.319.516**	**18.646.401.191**
6. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thu nhập từ thanh lý Tài sản	18.181.818	0
- Thu nhập khác	1.156.476.966	34.159.775.606
Cộng	**1.174.658.784**	**34.159.775.606**
7. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	75.757.555	2.012
- Chi phí khác	3.553.276.223	3.639.941.906
Cộng	**3.629.033.778**	**3.639.943.918**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**30.746.219.012**	**24.716.923.685**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	770.539.126	636.620.314
- Chi phí nhân công	15.001.689.733	12.688.342.941
- Chi phí khấu hao TSCĐ	353.684.942	301.638.712
- Thuế, phí, lệ phí	2.689.083.255	988.969.591

- Chi phí Qly: Quỹ dự phòng VPCTy			2.181.418.204		0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.867.859.327		6.512.203.345
- Chi phí khác bằng tiền			3.881.944.425		3.589.148.782
a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			**1.127.665.608**		**641.046.851**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			1.125.206.335		641.046.851
- Chi phí nhân công			0		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			0		
- Chi phí khác bằng tiền			2.459.273		
9/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			**592.337.613.094**		**568.248.197.033**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			317.784.242.585		322.724.597.444
- Chi phí nhân công			74.578.341.079		66.218.468.199
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			72.489.387.431		57.474.947.218
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			116.136.919.164		91.379.092.126
- Chi phí khác bằng tiền			11.348.722.835		30.451.092.046
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành			**8.761.588.159**		**14.896.530.522**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**41.364.610.593**		**70.505.322.320**
Các khoản điều chỉnh tăng					
- Các khoản chi phí không được trừ					
Các khoản điều chỉnh giảm			0		
- Lợi tức thu được của Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ					
Thu nhập chịu thuế TNDN			41.364.610.593		70.505.322.320
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 22%)			**8.761.588.159**		**14.896.530.522**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay					
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành			**8.761.588.159**		**14.896.530.522**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bầy trong BC LCTT

1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng					
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính					
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo					
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ					
IX. Những thông tin khác					
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :					
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kế thúc kỳ kế toán :					
3. Thông tin về các bên liên quan (phụ lục 03)					
4. Báo cáo bộ phận (Phụ lục 04)					
5. Thông tin so sánh :					

Uông Bí, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên,
Nguyễn Thị Tuyến	*Nguyễn Ngọc Anh*	*Tô Ngọc Hoàng*

M.S.D.N: 5700100263 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

Phụ lục 01 : Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	**359.866.606.215**	**359.866.606.215**	**468.018.956.185**	**433.067.383.858**	**324.915.033.888**	**334.493.933.543**
Vay ngân hàng	**359.866.606.215**	**359.866.606.215**	**468.018.956.185**	**433.067.383.858**	**324.915.033.888**	**334.493.933.543**
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	223.877.060.869	223.877.060.869	253.933.321.419	217.712.000.000	187.655.739.450	189.505.521.485
- NH TM CP Ngoại thương QN	15.998.802.651	15.998.802.651	27.569.802.651	29.347.558.116	17.776.558.116	24.992.677.396
- NH NN và PTNN Tỉnh Quảng Ninh	119.990.742.695	119.990.742.695	186.515.832.115	186.007.825.742	119.482.736.322	119.995.734.662
Vay đối tượng khác	**0**	**0**			**0**	**0**
b/ Vay dài hạn	**339.975.944.894**	**339.975.944.894**	**63.760.760.825**	**90.731.892.274**	**366.947.076.343**	**227.418.925.821**
Vay ngân hàng kỳ hạn dưới 12 tháng	**199.102.613.364**	**199.102.613.364**	**44.100.747.124**	**39.031.145.150**	**194.033.011.390**	**152.966.635.738**
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	160.513.891.004	160.513.891.004	34.087.747.166	24.775.624.461	151.201.768.299	126.809.400.174
- NH TM CP Ngoại thương QN	19.100.000.000	19.100.000.000	9.550.000.000	9.550.000.000	19.100.000.000	0
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	19.488.722.360	19.488.722.360	462.999.958	4.705.520.689	23.731.243.091	26.157.235.564
Vay ngân hàng kỳ hạn trên 12 tháng	**128.673.331.530**	**128.673.331.530**	**12.760.013.701**	**44.100.747.124**	**160.014.064.953**	**61.552.290.083**
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Tây Nam QN	49.081.331.777	49.081.331.777	11.780.013.990	34.087.747.166	71.389.064.953	44.552.290.083
- NH TM CP Ngoại thương QN	62.075.000.000	62.075.000.000	0	9.550.000.000	71.625.000.000	0
- NH ĐT và PT VN - CN Hà Thành	516.999.753	516.999.753	979.999.711	462.999.958	0	0
- NH NN và PTNN Tỉnh Quảng Ninh	17.000.000.000	17.000.000.000	0	0	17.000.000.000	17.000.000.000
Vay đối tượng khác kỳ hạn trên 12 tháng	**12.200.000.000**	**12.200.000.000**	**6.900.000.000**	**7.600.000.000**	**12.900.000.000**	**12.900.000.000**

Phụ lục 02 :Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	2.093.790.480	-1.894.390.964	10.113.270.078	-42.298.230.525	568.014.439.069
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	74.822.370.487	74.822.370.487
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	16.500.000	0	0	-1.133.339.182	-1.116.839.182
Số dư cuối năm trước	600.000.000.000	2.077.290.480	-1.894.390.964	10.113.270.078	33.657.479.144	643.953.648.738
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	32.603.022.434	32.603.022.434
Trả cổ tức (*)	0	0	0	0	0	0
Giảm khác (**)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	600.000.000.000	2.077.290.480	-1.894.390.964	10.113.270.078	66.260.501.578	676.556.671.172

Phụ lục 03: Thông tin với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng		**0**	**0**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	0
			0
Mua hàng		**0**	**0**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	0	0
Thanh lý TS, CCDC, vật tư		**0**	**0**
Cổ tức		**91.136.000**	**0**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	91.136.000	56.960.000
			0
Thu nhập khác		**0**	**0**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con		
		0	0
Doanh thu tài chính		**91.136.000**	**56.960.000**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh (KHTC.0050)	Công ty con	91.136.000	56.960.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kế thúc kỳ kế toán như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại 30/06/2024	Tại 31/12.2023
Phải thu		**20.760.000**	**0**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	20.760.000	0
Phải trả		**0**	**20.552.400**
Công ty CP đầu tư TM Sông Sinh	Công ty con	0	20.552.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau :

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		

Phụ lục 04 : Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động xi măng và hoạt động khác	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	814.330.807.170	49.452.311.217	764.878.495.953
Giá vốn	713.438.126.246	49.452.311.217	663.985.815.029
Chi phí tài chính phân bổ theo giá vốn	25.199.810.717		25.199.810.717
Chi phí bán hàng, chi phí QLDN phân bổ	31.873.884.620		31.873.884.620
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	**43.818.985.587**	**0**	**43.818.985.587**
Tài sản bộ phận			1.741.801.453.766
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản			1.741.801.453.766
Nợ phải trả của bộ phận			1.069.767.776.290
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả			**1.069.767.776.290**

Theo khu vực địa lý :

9. Tăng giảm tài sản cố định toàn công ty đến 30/06/2024

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**792.926.070.130**	**1.329.378.146.989**	**6.428.991.289**	**3.465.582.263**	**12.765.467.881**	**2.144.964.258.552**
Cộng tăng	0	15.262.130.720	1.555.000.020	36.111.111	0	16.853.241.851
- Mua trong năm	0	15.262.130.720	1.555.000.020	36.111.111	0	16.853.241.851
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	0	345.000.000	1.009.090.909	0	0	1.354.090.909
- Tài sản đem đi góp vốn	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo rỡ	0	345.000.000	1.009.090.909	0	0	1.354.090.909
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**792.926.070.130**	**1.344.295.277.709**	**6.974.900.400**	**3.501.693.374**	**12.765.467.881**	**2.160.463.409.494**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**473.821.575.128**	**746.895.516.998**	**3.056.842.682**	**2.393.958.307**	**5.706.817.654**	**1.231.874.710.769**
Cộng tăng	21.929.702.627	50.352.430.634	263.542.351	210.547.796	295.811.814	73.052.035.222
- Khấu hao trong năm	21.929.702.627	50.352.430.634	263.542.351	210.547.796	295.811.814	73.052.035.222
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
Cộng giảm	0	345.000.000	933.333.354	0	0	1.278.333.354
- Tài sản đem đi góp vốn	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, tháo rỡ	0	345.000.000	933.333.354	0	0	1.278.333.354
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	495.751.277.755	796.902.947.632	2.387.051.679	2.604.506.103	6.002.629.468	1.303.648.412.637
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	319.104.495.002	582.482.629.991	3.372.148.607	1.071.623.956	7.058.650.227	913.089.547.783
- Tại ngày cuối năm	297.174.792.375	547.392.330.077	4.587.848.721	897.187.271	6.762.838.413	856.814.996.857

10 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính đến 30/06/2024

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình toàn công ty đến 30/06/2024

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	1.040.600.000	1.040.600.000
- Mua trong năm	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	1.040.600.000	1.040.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0
Số dư đầu năm	1.018.920.811	1.018.920.811
- Khấu hao trong năm	21.679.189	21.679.189
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Phân loại lại	0	0
- Giảm do chuyển đổi mô hình hđ	0	0
- Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	1.040.600.000	1.040.600.000
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0
- Tại ngày đầu năm	21.679.189	21.679.189
- Tại ngày cuối năm	0	0